

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC BẢNG	3
DANH MỤC HÌNH	4
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	5
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1. Tên chủ cơ sở	6
2. Tên cơ sở.....	6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	6
3.1. Công nghệ sản xuất của cơ sở	6
3.2. Sản phẩm của cơ sở	11
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	11
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	11
4.2. Nguồn cung cấp điện.....	12
4.3. Nguồn cung cấp nước.....	12
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	13
5.1. Các thông tin liên quan đến cơ sở	13
5.2. Các hạng mục công trình đã đầu tư xây dựng.....	14
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	17
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	17
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	17
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	19
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	19
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	19
1.2. Thu gom, thoát nước thải	20
1.3. Xử lý nước thải.....	20
1.4. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	21
2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	24
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	24
4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	25
5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	25
5.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ	25
6. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	27
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	29
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	29
1.1. Nguồn phát sinh.....	29

1.2. Dòng nước thải.....	29
1.3. Lưu lượng xả tối đa.....	29
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	29
1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải.....	30
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	31
1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG.....	31
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	32
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	32
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	32
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	34
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	34
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	34
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	34
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	35
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	35
2.2. Chương trình quan trắc chất thải tự động, liên tục chất thải.....	35
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	35
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	36
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	37
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	38
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	39

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Các nội dung thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt.....27
Bảng 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải của Cơ sở.....32
Bảng 3. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh.....32

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Quy trình sản xuất bao bì nhựa màng/cuộn	7
Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất bao bì PP dệt	8
Hình 3. Sơ đồ quy trình tái chế hạt nhựa	9
Hình 4. Sơ đồ tổ chức, quản lý của Cơ sở	13
Hình 5. Sơ đồ thu gom, xử lý khí thải	22

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	KÝ HIỆU	CHÚ GIẢI
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
2	BVMT	Bảo vệ môi trường
3	CCN	Cụm công nghiệp
4	CTNH	Chất thải nguy hại
5	CTR	Chất thải rắn
6	CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
7	ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
8	ng.đ	ngày đêm
9	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
10	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
11	QCXD	Quy chuẩn xây dựng
12	XLNT	Xử lý nước thải

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH MTV An Phú Minh
- Địa chỉ văn phòng: Cụm công nghiệp Diên Sanh, Hải Lăng, Quảng Trị
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Võ Thị Ái Loan - Giám đốc
- Điện thoại: 0982478901
- Giấy đăng ký kinh doanh số 3200289112 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08/11/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất bao bì An Phú Minh.
- Địa điểm cơ sở: Cơ sở có vị trí tại Cụm công nghiệp Diên Sanh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị với diện tích 14.614m².
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):

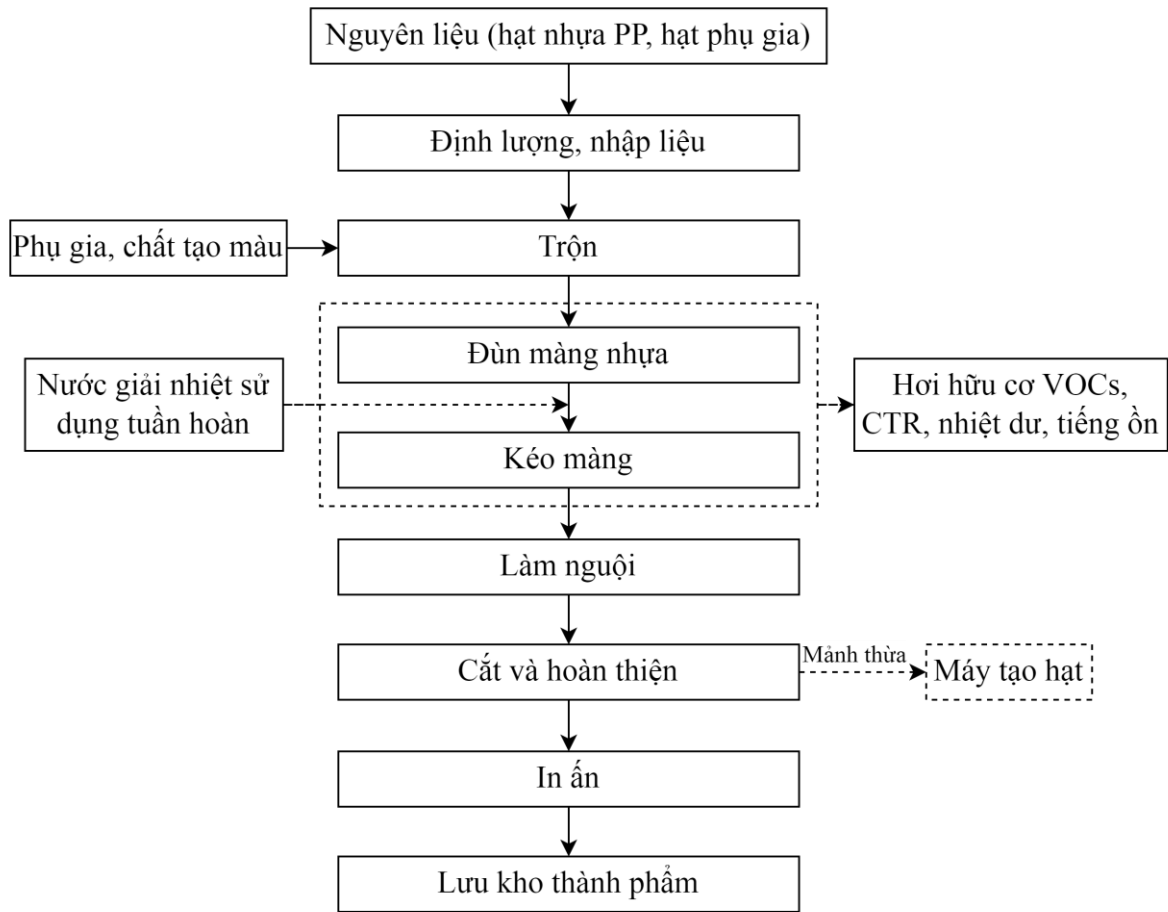
+ Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 03/11/2008 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư khu sản xuất bao bì An Phú Minh”.

- Quy mô của Cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở là loại hình công nghiệp, thuộc đối tượng nhóm C theo khoản 3, điều 10 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14. Cơ sở có tiêu chí môi trường tương đương dự án nhóm III quy định tại mục số 02 phụ lục V của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công nghệ sản xuất của cơ sở

3.1.1. Quy trình sản xuất bao bì nhựa màng/cuộn



Hình 1. Quy trình sản xuất bao bì nhựa màng/cuộn

Thuyết minh quy trình:

1. Chuẩn bị nguyên liệu:

- Hạt nhựa được sử dụng để sản xuất bao bì màng/cuộn.
- Chất phụ gia được thêm vào để cải thiện tính chất của bao bì, chẳng hạn như chất chống oxy hóa, chất ổn định nhiệt, chất tạo màu, v.v.

2. Trộn đều nguyên liệu:

Hạt nhựa và chất phụ gia được trộn đều với nhau bằng máy trộn chuyên dụng để tạo thành hỗn hợp đồng nhất.

3. Ép đùn:

Hỗn hợp nguyên liệu được đưa vào máy ép đùn. Máy ép đùn sẽ nung nóng hỗn hợp đến nhiệt độ chảy, sau đó ép hỗn hợp nóng chảy qua khuôn để tạo thành màng hoặc cuộn có hình dạng mong muốn.

4. Kéo màng:

Đối với sản xuất bao bì màng, màng nóng chảy sau khi ép đùn sẽ được kéo dài để giảm độ dày và tăng độ dai.

5. Làm nguội:

Màng hoặc cuộn sau khi tạo hình sẽ được làm nguội bằng quạt gió để định

hình và ổn định cấu trúc.

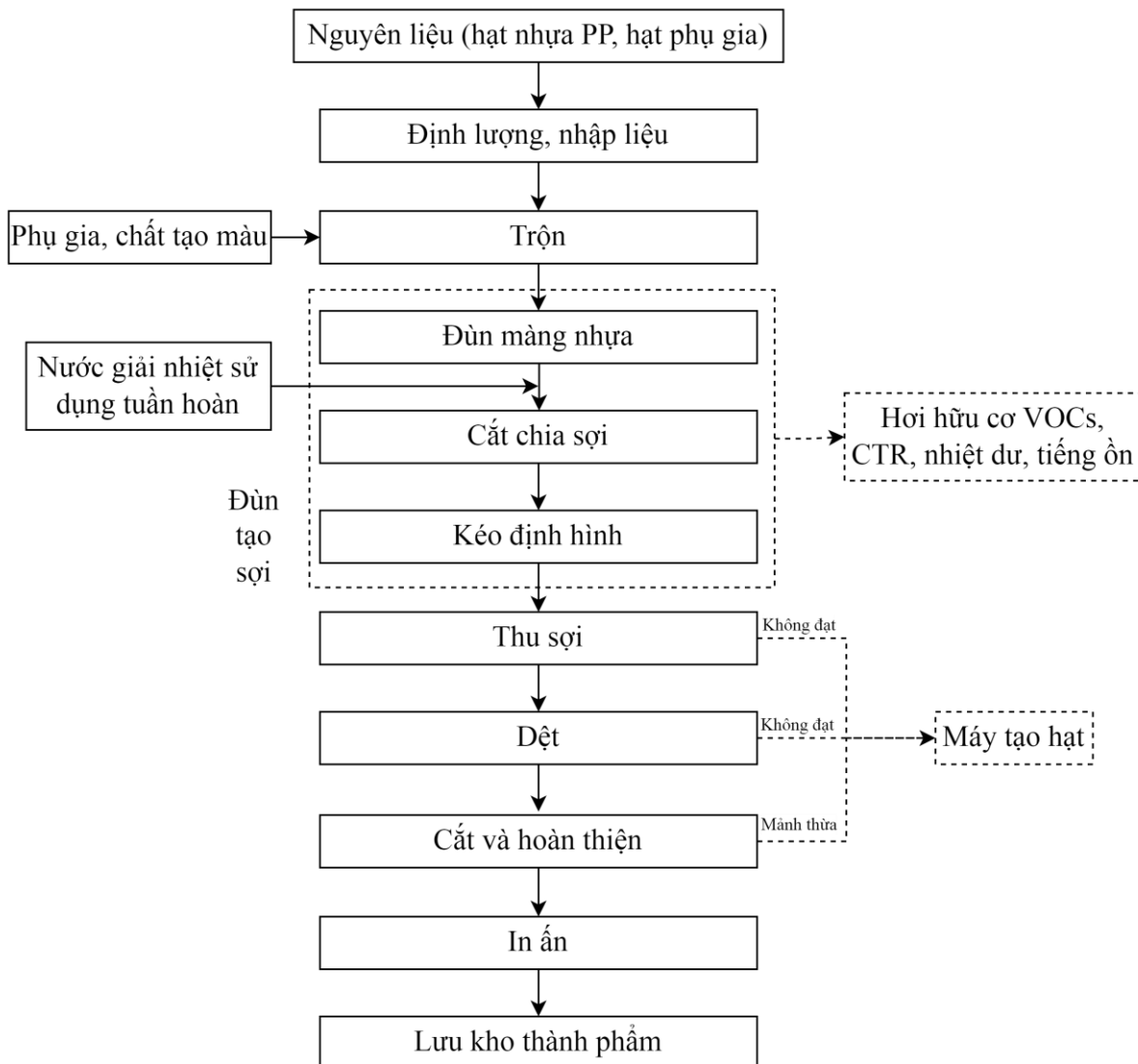
6. Cắt và hoàn thiện:

Màng hoặc cuộn sau khi làm nguội sẽ được cắt theo kích thước mong muốn và đóng gói thành phẩm.

7. In ấn (tùy chọn):

Đối với một số loại bao bì, logo, thông tin sản phẩm hoặc các họa tiết trang trí có thể được in lên bề mặt màng hoặc cuộn bằng phương pháp in flexo hoặc in ống đồng.

3.1.2. Quy trình sản xuất bao bì PP dệt



Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất bao bì PP dệt

Thuyết minh quy trình:

➤ **Chuẩn bị nguyên liệu**

- Nguyên liệu tạo hạt nhựa tái chế từ phế liệu: Nguyên liệu chủ yếu là các loại bao xác rắn (nhựa PP cũ) được thu mua từ nhiều nguồn khác nhau, được phân loại, loại bỏ tạp chất, chất bẩn bám trên nguyên liệu (phần lớn mua từ các đại lý đã được

rửa). Sau đó được rửa sạch và đưa vào máy tái tạo thành hạt để sử dụng cho công đoạn kéo sợi khoảng 30%.

- Nguyên liệu hạt nhựa: Hạt nhựa PP thành phẩm được mua về trên thị trường (hạt nhựa chính phẩm được mua về sử dụng), nhựa chính phẩm chiếm khoảng 70% tổng nguyên liệu sản xuất.

➤ *Quy trình sản xuất bao bì*

- Tiến hành gia nhiệt cho máy kéo sợi, kéo thành sợi và thu thành cuộn sợi.

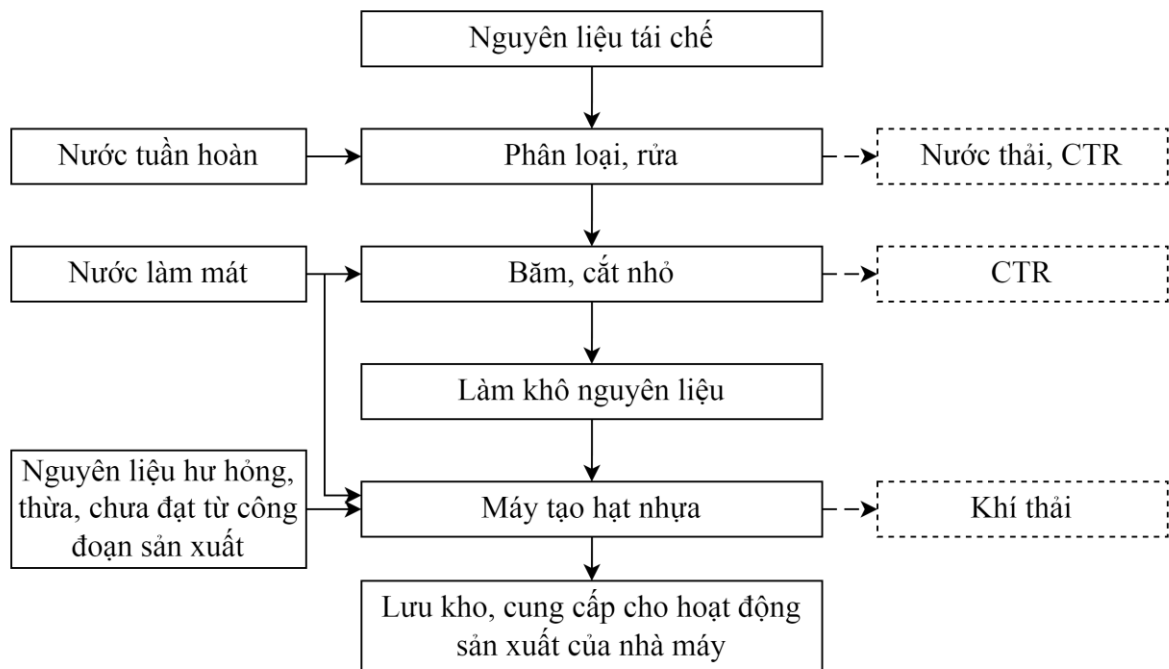
- Cuộn sợi được chuyển đến máy dệt để tiến hành dệt vải thành cuộn.

- Cuộn vải được đưa lên máy cắt, cắt thành bao với kích thước được định sẵn và may đáy, may miệng với đầy đủ kích cỡ theo yêu cầu khách hàng.

- Bao bì được đóng gói thành phẩm và được lưu tại kho hoặc xuất trực tiếp cho khách hàng.

- Ngoài ra sản phẩm bao bì còn được in ấn nếu có yêu cầu. Máy in là máy được sử dụng công nghệ in Flexo tiên tiến hiện đại. Công đoạn in ấn được thực hiện trong phân xưởng riêng. Tuy nhiên sản phẩm in tương đối ít, chủ yếu in khi có yêu cầu của khách hàng.

3.1.3. Quy trình tái chế hạt nhựa



Hình 3. Sơ đồ quy trình tái chế hạt nhựa

Thuyết minh quy trình:

- Nguyên liệu tái chế: Nguyên liệu ban đầu là các bao bì cũ được thu mua từ các cơ sở phế liệu đã được vệ sinh sơ bộ.

- Phân loại, rửa: Nguyên liệu tái chế được phân loại và rửa sạch bằng nước tuần hoàn.

- Bấm, cắt nhỏ: Nguyên liệu sau khi rửa được bấm và cắt nhỏ.
- Làm khô nguyên liệu: Nguyên liệu sau khi cắt nhỏ được làm khô để chuẩn bị cho bước tiếp theo.
- Nguyên liệu hư hỏng, thừa, chưa đạt từ công đoạn sản xuất: Những nguyên liệu không đạt yêu cầu từ các công đoạn sản xuất khác cũng được đưa vào quy trình này.
- Máy tạo hạt nhựa: Nguyên liệu sau khi làm khô được đưa vào máy tạo hạt nhựa.
- Hạt nhựa được tạo ra lưu kho và cung cấp cho các hoạt động sản xuất tiếp theo của nhà máy.

Toàn bộ quy trình này sử dụng nước tuần hoàn và nước làm mát để tối ưu hóa và giảm thiểu tác động môi trường.

3.1.4. Danh mục máy móc phục vụ hoạt động sản xuất

Bảng 1. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất của Cơ sở

TT	Tên máy móc, thiết bị	Quy cách/Mã hiệu	Số lượng
1	Máy kéo sợi	SJ-L132-15	1
2	Máy cuộn sợi plastic SJ- ST340/5	SJ-ST349/5	1
3	Máy hút nhiệt tự động	ST-WL11	1
4	Máy sấy nguyên liệu	ST- H600	3
5	Máy dệt khổ 650	ST-FY 650-4	16
6	Máy in 5 màu	ST-YD5.1000	1
7	Máy dệt khổ 750	ST-FY750-4A	3
8	Máy dệt khổ 1100	ST-FY1100-4A	4
9	Máy dệt khổ 850	6 thoi	3
10	Máy thổi HDPE	GBCA.600	1
11	Máy thổi PE	GBCA.600	2
12	Máy thổi PE	GBCA.1200	1
13	Máy thổi pp	GBCB.700	1
14	Máy cắt siu (cắt màng)	GBZR.900	2
15	Máy xếp màng	GBQ.900	1
16	Máy in ống đồng 2 màu	GBGY-2-800	1
17	Máy in ống đồng 2 màu	GBGY-2-600	1
18	Máy in ống đồng 3 màu	GBZ3.600	1
19	CORONA	CH-1200S-800mm	1
20	CORONA	CH-1200S-600mm	2
21	Máy cắt nguội	GBD.900x4	2
22	Máy dập	GBP-8	1
23	Máy cắt nguội	GBD-1300x2	1

TT	Tên máy móc, thiết bị	Quy cách/Mã hiệu	Số lượng
24	Máy cắt nguội	GBD-1000x4	1
25	Máy may Newlong 2 kim		3
26	Máy may Newlong 1 kim		1
27	Máy nén khí Hitachi 35		1
28	Máy thổi pp	GBCB-500	1
29	Máy tráng ghép 2 mặt	Khổ 700	1
30	Máy in Flexo		1
31	Máy trải màng	Khổ 3 mét	1
32	Máy cắt siêu		1
33	Máy thổi màng mini dùng cho nhựa HDPE	Khổ 300mm	1
34	Máy cắt nguội 2 dây, Model:2DA1200	Khổ 1200mm	1
35	Máy cắt Zipper rời dùng cho nhựa PE khổ 800mm	ZB800	1

3.2. Sản phẩm của cơ sở

Bảng 2. Sản phẩm của cơ sở

TT	Tên sản phẩm	Khối lượng sản phẩm (tấn/năm)
1	Bao bì nhựa màng/cuộn	450
2	Bao bì PP dệt	150

Ngoài ra, sản phẩm của Cơ sở còn có hạt nhựa tái chế với khối lượng 216 tấn/năm và được dùng để phục vụ hoạt động sản xuất của Cơ sở 100%.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu

4.1.1. Hạt nhựa

Nguyên liệu chính để sản xuất bao bì nhựa là hạt nhựa. Hạt nhựa này có thể là nguyên sinh hoặc tái sinh, tùy thuộc vào yêu cầu sản xuất.

- Hạt nhựa nguyên sinh: Được sản xuất từ quá trình trùng hợp các phân tử ethylene, hạt nhựa này có chất lượng cao và được sử dụng cho các sản phẩm bao bì yêu cầu độ bền và tính năng tốt.

- Hạt nhựa tái sinh: Được sản xuất từ nhựa đã qua sử dụng, hạt nhựa này giúp giảm thiểu tác động đến môi trường và thường có giá thành thấp hơn.

- Cơ sở còn sử dụng thêm hạt nhựa phân hủy sinh học tùy theo nhu cầu của khách hàng. Hạt nhựa phân hủy sinh học là loại hạt nhựa có khả năng phân hủy hoàn toàn thành các chất tự nhiên như CO₂, nước và sinh khối dưới tác động của vi sinh vật. Chúng thường được sản xuất từ nguyên liệu tái tạo như tinh bột ngô, khoai, sắn.

Ngoài ra, Cơ sở sử dụng hạt nhựa tái chế từ quá trình tái chế bao bì cũ thu mua từ các cơ sở bán phế liệu trên địa bàn.

Nhu cầu sử dụng nguyên liệu của Cơ sở thể hiện chi tiết tại bảng sau:

Bảng 3. Nhu cầu sử dụng hạt nhựa của Cơ sở

TT	Tên sản phẩm	Khối lượng sản phẩm (tấn/năm)	Định mức sản xuất	Khối lượng nguyên (tấn hạt nhựa/năm)	Hạt nhựa mua (tấn hạt nhựa/năm)	Hạt nhựa từ bao bì tái chế (tấn hạt nhựa/năm)
					(70% nguyên liệu)	(30% nguyên liệu)
1	Bao bì nhựa màng/cuộn	450	1,2 tấn hạt nhựa/tấn sản phẩm	540	378	162
2	Bao bì dệt	150		180	126	54
Tổng cộng				720	504	216

4.1.2. Phụ gia

Phụ gia được sử dụng để cải thiện các tính chất của nhựa, như độ bền, khả năng chống thấm và tính năng chống UV. Một số loại phụ gia phổ biến bao gồm: Chất chống oxy hóa; Chất chống UV; Chất làm mềm; Chất tăng cường độ bền. Lượng phụ gia sử dụng của Cơ sở chiếm khoảng 10% tỷ lệ nguyên liệu hạt nhựa, tương đương với $720 \times 10\% = 72$ tấn/năm.

4.1.3. Chất tạo màu

Tỷ lệ sử dụng chất tạo màu cũng phụ thuộc vào loại màu sắc và độ bão hòa mong muốn. Tỷ lệ sử dụng chất tạo màu của Cơ sở chiếm khoảng 5% tỷ lệ nguyên liệu hạt nhựa, tương đương với $720 \times 5\% = 36$ tấn/năm.

4.2. Nguồn cung cấp điện

- Nguồn điện cấp đến khu đất của Cơ sở được lấy từ lưới điện 22kV của khu vực cấp đến trạm biến áp đặt ngoài công trình. Nguồn điện 22kV từ điểm đấu điện đi ngầm đất vào tủ mạch vòng trung thế trạm điện ở ngoài nhà.

- Nguồn cung cấp: Điện lực Hải Lăng.

Bảng 4. Thống kê nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở

TT	Tháng sử dụng	Nhu cầu sử dụng điện (kWh)
1	Tháng 7/2024	55.971
2	Tháng 8/2024	54.074
3	Tháng 9/2024	55.066

Ghi chú: Lượng điện tiêu thụ được lấy theo 3 tháng sử dụng cao điểm của Cơ sở, số liệu do Chủ cơ sở cung cấp

4.3. Nguồn cung cấp nước

- Nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ mạng lưới đường ống phân phối trong CCN Diên Sanh. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở hiện tại như sau:

- Nguồn cung cấp: Xí nghiệp nước sạch Triệu Hải.

Bảng 5. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

TT	Thời điểm sử dụng	Nước tiêu thụ (m ³ /tháng)
1	Tháng 7/2024	86
2	Tháng 8/2024	143
3	Tháng 9/2024	62

Ghi chú: Lượng nước tiêu thụ được lấy theo 3 tháng sử dụng cao điểm của Cơ sở, số liệu do Chủ cơ sở cung cấp

- Mục đích sử dụng nước:

+ Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của 50 CBCNV, lượng nước sử dụng theo định mức của TCVN 13606:2023 là 45 lít/người/ca.

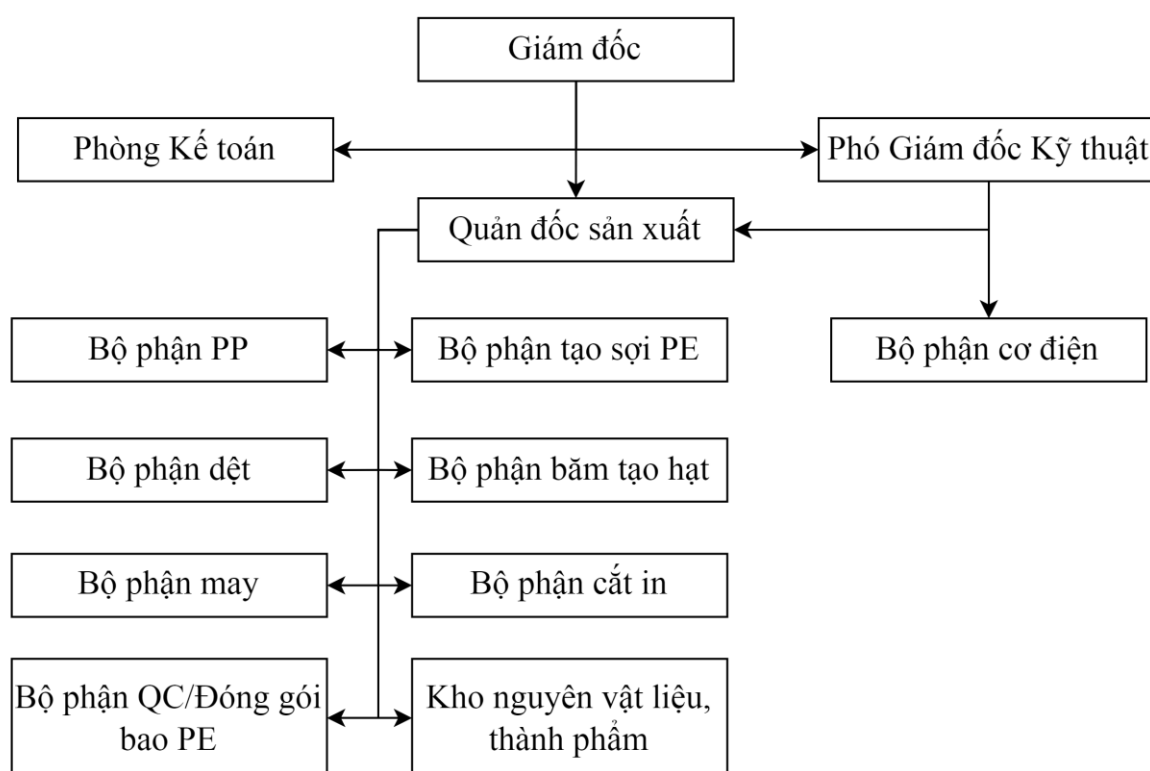
+ Trong quá trình ép đùn và phun nhựa, sản phẩm nhựa nóng cần được làm mát nhanh chóng. Hệ thống làm mát bằng nước hoặc không khí thường được sử dụng. Nước làm mát được tuần hoàn qua hệ thống làm mát kín, giúp tiết kiệm nước và giảm lượng nước thải.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Các thông tin liên quan đến cơ sở

- Thời gian đi vào hoạt động của Cơ sở: Năm 2009.

- Lao động trực tiếp: 50 CBCNV.



Hình 4. Sơ đồ tổ chức, quản lý của Cơ sở

- Thời gian làm việc: 01 ca/ngày, 8 giờ/ca, 20 ngày/tháng

- Cơ sở có tổng diện tích 14.614m² với cơ cấu các hạng mục như sau:

Bảng 6. Cơ cấu sử dụng đất của Cơ sở

TT	Hạng mục	Diện tích (m²)	Tỷ lệ
I	Hạng mục chính	3.759,00	25,72
1	Nhà xưởng 1	1.101,00	7,53
2	Nhà xưởng 2	1.430,00	9,79
3	Nhà tạo hạt	320,00	2,19
4	Khu xếp hàng 1	300,00	2,05
5	Khu xếp hàng 2	328,00	2,24
6	Nhà làm việc 1	126,00	0,86
7	Nhà làm việc 2	154,00	1,05
II	Hạng mục phụ trợ	1.231,61	8,43
1	Nhà vệ sinh	77,00	0,53
2	Nhà bảo vệ	9,61	0,07
3	Cổng chính	8,00	0,05
4	Cổng phụ	4,00	0,03
5	Đường nội bộ	935,00	6,40
6	Nhà để xe	198,00	1,35
III	Hạng mục bảo vệ môi trường	9.623,39	65,85
1	Trạm bơm + hồ nước chữa cháy kết hợp điều hoà	494,00	3,38
2	Hồ nước tự nhiên	651,00	4,45
3	Sân vườn, cây xanh	8.433,39	57,71
4	Bể xử lý nước thải	45,00	0,31
	Tổng cộng	14.614,00	100,00

5.2. Các hạng mục công trình đã đầu tư xây dựng

5.2.1. Các hạng mục công trình chính

- Nhà xưởng: Thiết kế mái sử dụng inox 304 cho máng nước và tôn sóng vuông màu xanh độ dày 0,42 mm; Ke chống bào bằng thép bọc nhựa A=300 mm bảo vệ các cạnh mái; Bê tông móng M200 với đá 1x2, độ sụt 6-8 cm, và gạch đặc VXM M75 cho móng tường; Thép CT3 dùng cho khung và giằng, quy trình sơn bao gồm sơn chống rỉ và hai lớp sơn màu phủ.

- Nhà tạo hạt: Mái nhà sử dụng tôn úp nóc màu xanh, kích thước 400x400mm, dày 0,42 ly và ke chống bão để bảo vệ khỏi gió; Nền được lát gạch ceramic 600x600mm và đổ bê tông để đảm bảo độ chắc chắn; Đất cần được làm sạch và đầm chặt trước khi thi công; Tường xây bằng gạch với độ dày phù hợp, sử dụng sơn chống thấm cho tường ngoài và gạch chỉ để trang trí.

- Khu xếp hàng: Tôn úp nóc màu xanh kích thước 400x400 mm, độ dày 0,42 mm; Ke chống bão thép bọc nhựa A - 300 giúp tăng độ khít và chống gió; Xà gồ thép hộp mạ kẽm 40x80x1,4 mm, hàn bit hai đầu và quét sơn chống rỉ; Nền lát gạch ceramic 600x600 mm, bê tông đá B12,5 dày 100 mm, đất nền đầm chặt K = 0,9.

- Nhà làm việc: Mái nhà: Mái tôn sóng vuông màu xanh, dày 0,4ly; Xà gồ

thép hộp mạ kẽm, chống thấm; Tường: Tường xây gạch, trát xi măng, sơn các màu khác nhau (xanh nhạt, trắng, nâu đỏ); Có tường ốp gạch ceramic; Tường trong nhà có trần thạch cao; Sàn: Sàn lát gạch ceramic các kích thước khác nhau; Sàn bê tông, chống thấm.

5.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

- Nhà vệ sinh: Tường xây gạch dày 150mm, sử dụng vữa xi măng mác 75; Tường trong nhà lăn sơn màu xanh nhạt (AP75-2P), tường ngoài sơn nước; Lát gạch ceramic 300x300mm, đệm vữa xi măng dày 20mm; Bê tông đá cấp B12,5 dày 100mm, đất tôn nền cần đầm chặt và tưới nước.

- Nhà để xe: Mái lợp tôn sóng vuông màu xanh dày 0,42 ly; Cột dùng I100; Kèo mái dùng thép hộp 40x80x1,4; Xà gồ thép hộp mạ kẽm 40x80x1,4.

- Nhà bảo vệ: Tường xây gạch dày 150mm, sử dụng vữa xi măng mác 75; Tường trong nhà lăn sơn màu xanh nhạt (AP75-2P), tường ngoài sơn nước; Lát gạch ceramic 300x300mm, đệm vữa xi măng dày 20mm; Bê tông đá cấp B12,5 dày 100mm, đất tôn nền cần đầm chặt và tưới nước.

- Cổng, hàng rào: Bê tông móng và cổ móng cấp độ B15 với $R_b = 8,5$ MPa, $R_{bt} = 0,75$ MPa; Cốt thép $\varnothing < 10$ mm dùng thép CI, AI ($R_s = 225$ MPa), $\varnothing \geq 10$ mm dùng thép CII, AII ($R_s = 280$ MPa).

- Đường nội bộ: Bê tông mặt đường đá 1x2 M200, nền đường thiết kế chịu tải trọng H20, đường giao thông thuận lợi cho xe cứu hỏa tiếp cận khi có sự cố xảy ra.

5.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

- Trạm bơm + hồ nước chữa cháy kết hợp điều hoà: Nguồn nước cấp cho máy bơm cứu hỏa được lấy trực tiếp từ một hồ nước tự nhiên. Hồ nước có thể tích là 414m³ đảm bảo cung cấp đủ nước cho hệ thống chữa cháy. Nguồn nước mạch của hồ luôn được duy trì ổn định, đảm bảo đủ lượng nước cần thiết cho hoạt động của hệ thống chữa cháy. Nước trong hồ còn lưu chứa nước thải sau xử lý nhằm mục đích tuần hoàn tái sử dụng cho hoạt động sản xuất.

- Nước thải sinh hoạt: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phân loại nước thải xám và đen. Nước thải xám được thu gom qua ống PVC D90 và đổ vào rãnh thoát nước chung, còn nước thải đen được xử lý qua 02 bể tự hoại 3 ngăn (tổng 12m³) trước khi thấm ra môi trường, bùn thải được định kỳ xử lý bởi Trung tâm Môi trường - Đô thị huyện Hải Lăng.

- Nước mưa chảy tràn: Hệ thống thoát nước gồm 19 hố ga (1 hố ga lớn và 18 hố ga nhỏ) và mương thoát nước dài 80m dẫn vào ống D200 dài 170m, đảm bảo thoát nước hiệu quả trong khu vực Cơ sở.

Nước thải sản xuất: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Cơ sở có công suất 110 m³/ngày, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình rửa nguyên liệu tái chế (15-20 m³/ngày), tập trung thu gom và loại bỏ bụi bẩn, điều chỉnh thông số nước, và xử lý hóa lý và sinh học, giúp nước thải đạt Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT.

- Đối với bụi, khí thải: Chủ cơ sở đã đầu tư hệ thống xử lý khí thải sử dụng than hoạt tính, giúp giảm nồng độ khí thải từ 80-90% trước khi thải ra môi trường

qua ống khói. Hệ thống đảm bảo khí thải đạt tiêu chuẩn Cột B của QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Đối với CTR sinh hoạt: Thu gom, phân loại, bố trí các thùng rác loại 60L để lưu giữ. Cơ sở đã hợp đồng với Trung tâm Môi trường - Đô thị Hải Lăng để thu gom CTR sinh hoạt với tần suất 2 ngày/lần (*hợp đồng đính kèm tại Phụ lục*).

- Đối với CTR sản xuất: Thu gom, phân loại, tận dụng tái chế cho hoạt động của Cơ sở.

- CTNH phát sinh gồm: Dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn, pin, ắc quy, hộp mực in hỏng,... được thu gom lưu giữ trong các 01 thùng rác loại 120L đặt tại kho chứa góc Tây của Cơ sở.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Nội dung này đã được đánh giá trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 03/11/2008 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư khu sản xuất bao bì An Phú Minh”. Nhà máy sản xuất bao bì An Phú Minh đi vào hoạt động từ năm 2009 đến nay không có sự thay đổi. Tuy nhiên, qua rà soát bổ sung thì Nhà máy sản xuất bao bì An Phú Minh phù hợp với các quy hoạch, chiến lược phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt sau đây:

** Quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường*

Phù hợp với Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Vùng trung du và đồng bằng cao (từ hai bên Quốc lộ 1 đến hai bên đường bộ cao tốc): Là vùng trọng điểm phát triển kinh tế và đô thị, các đô thị hiện hữu đóng vai trò hạt nhân; ưu tiên đầu tư nâng cấp hạ tầng, kết nối, tạo động lực phát triển; phát triển công nghiệp, dịch vụ dọc các tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam, quốc lộ 1 và các hành lang Đông - Tây.

- Phân vùng môi trường: Nhà máy sản xuất bao bì An Phú Minh nằm trong CCN Diên Sanh ở địa bàn thị trấn Diên Sanh thuộc phân vùng hạn chế phát thải.

** Quy hoạch ngành*

Phù hợp với Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến 2025.

Khai thác hiệu quả công suất của các nhà máy sản xuất phân bón NPK, sắm lớp xe máy và mở rộng quy mô sản xuất phù hợp. Kêu gọi đầu tư phát triển một số sản phẩm mới như: sản xuất sản phẩm cao su dân dụng và y tế; sản xuất sản phẩm nhựa cho xây dựng; bao bì PP, PET...

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Nước thải sau quá trình xử lý đạt cột B của QCVN 40:2011/BTNMT, được dẫn về hồ điều hoà, từ hồ điều hoà sẽ bơm tuần hoàn nước thải sau xử lý để tái sử dụng cho quá trình sản xuất.

Qua số liệu quan trắc môi trường định kỳ của CCN Diên Sanh đối với môi trường tiếp nhận nước thải là hồ Khe Chè được Sở tài nguyên và Môi trường công bố hằng năm cho thấy, các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép theo mức B, bảng 3 của QCVN 08-MT:2023/BTNMT.

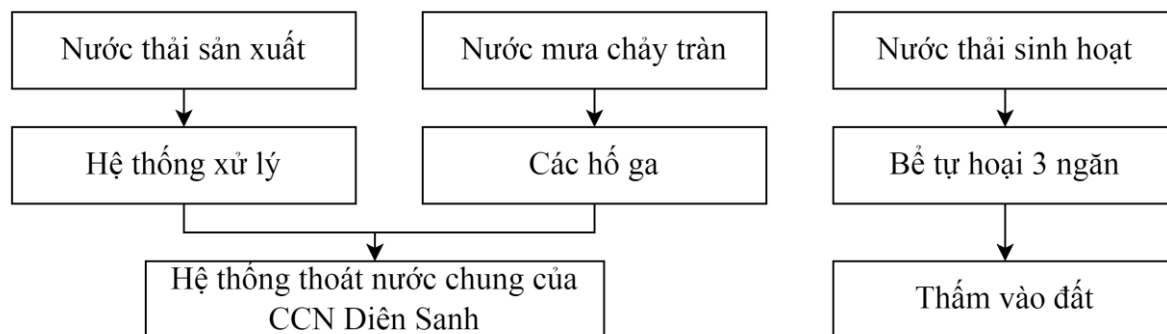
Bên cạnh đó, trong thời gian đến khi hệ thống XLNT tập trung của CCN Diên Sanh và tuyến ống dẫn nước thải CCN Diên Sanh được xây dựng hoàn thiện, nước

thải của Cơ sở sau khi được xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT sẽ đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung của CCN Diên Sanh và theo tuyến ống thoát nước thải từ Trạm bơm trong Khu xử lý chạy dọc theo tuyến đường phía Đông CCN Diên Sanh và đường 582B đổ ra Biển Đông. Điểm thoát nước thải sau xử lý của CCN Diên Sanh ra biển Đông cách đường Quốc phòng về phía Đông khoảng 300m, cách mép biển khoảng 200m.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

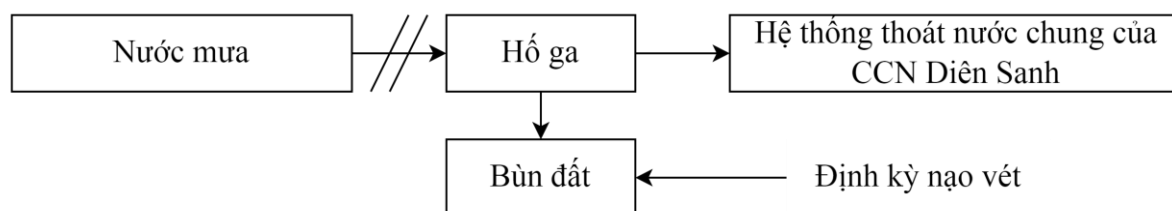
Nước mưa chảy tràn, nước thải của Cơ sở được thu gom và xử lý theo quy trình như sau:



Hình 2. Quy trình thu gom, thoát nước mưa và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa chảy tràn tại Cơ sở như sau:



Hình 3. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa

Quy mô các hạng mục thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở như sau:

* Hố ga

- Tổng số hố ga: 19 hố ga được bố trí hợp lý trong khu vực nhà máy để thu gom nước mưa từ các khu vực khác nhau.

- Kích thước hố ga:

+ Bố trí 1 hố ga lớn: Kích thước 1,6m x 2,5m, được đặt ở vị trí tập trung trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước của CCN Diên Sanh.

+ 18 hố ga nhỏ: Kích thước 0,5m x 1m, được phân bố đều trong khu vực nhà máy để thu gom nước từ các khu vực nhỏ hơn, như lối đi, khu vực sản xuất và bãi đỗ xe.

* Mương thoát nước

Mương có đan: Kích thước 0,5m x 0,6m, dài 80m. Mương này có chức năng dẫn nước từ các hố ga đến hệ thống ống thoát nước chính, giúp tăng cường khả

năng thoát nước và giảm thiểu tình trạng ngập úng.

** Ống thoát nước*

Ống D200: Dài 170m, được sử dụng để dẫn nước từ mương thoát nước ra ngoài khu vực hồ ga tập trung để đầu nối vào hệ thống thoát nước của CCN Điện Sanh.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải xám (từ bồn rửa, nhà bếp,...) và nước thải đen (từ nhà vệ sinh) Trong đó:

+ Nước thải xám được thu gom bằng ống PVC D90, qua song chắn rác và đổ ra rãnh thoát nước chung của Cơ sở.

+ Nước thải đen được thu gom bằng ống PVC D90 và xử lý bằng 02 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 12m³ (6m³/bể). Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sẽ tự thấm ra ngoài tại góc phía Đông Bắc của Cơ sở, phần bùn thải được hợp đồng với Trung tâm Môi trường - Đô thị huyện Hải Lăng định kỳ đưa đi xử lý.

- Đối với nước thải sản xuất: Đường ống thu gom nước thải sản xuất bao gồm hai loại mương: mương 0,3 x 0,15 m dài 50 m, thích hợp cho lưu lượng nước thải nhỏ, và mương 0,3 x 0,5 m dài 70 m, phù hợp cho lưu lượng lớn hơn. Cả hai mương cần được xây dựng bằng BTXM, có độ dốc hợp lý để dẫn nước thải về hệ thống xử lý.

1.3. Xử lý nước thải

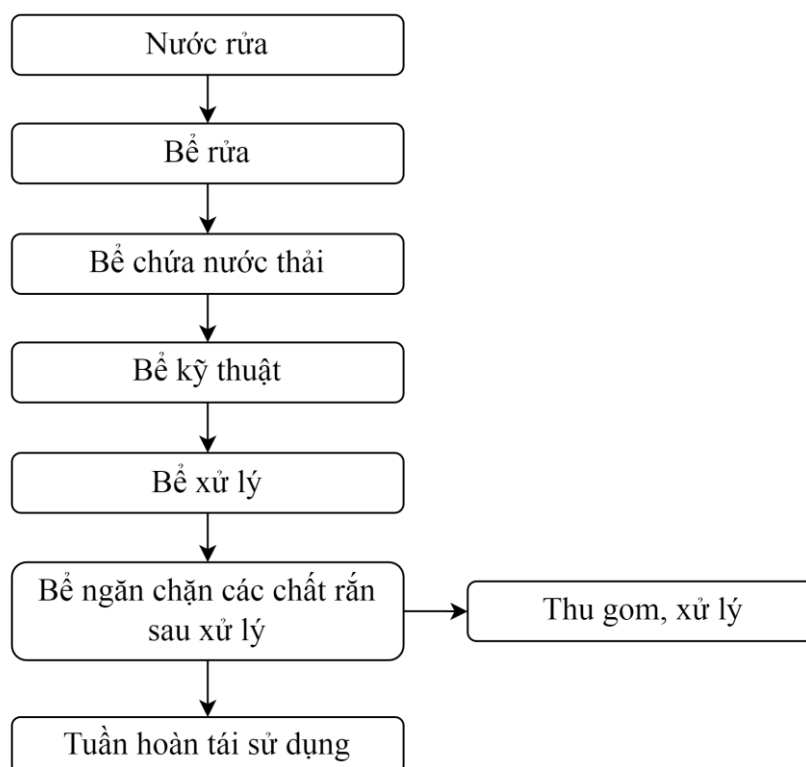
1.3.1. Mô tả từng công trình xử lý nước thải

1.1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

Hoạt động của Cơ sở chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt của 50 CBCNV với lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 2,25m³/ng.đ, Cơ sở đã xây dựng công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng 02 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 12 m³ (6m³/bể). Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn sẽ thấm vào khu đất nằm trong khuôn viên của Cơ sở.

1.1.3.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất của Cơ sở phát sinh từ quá trình rửa các nguyên liệu tái chế phục vụ hoạt động sản xuất. Trung bình lượng nước phát sinh khoảng 15 - 20 m³/ngày. Công ty đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải với công suất 110 m³/ngày, nước thải phát sinh từ quá trình rửa các nguyên liệu tái chế phục vụ hoạt động sản xuất được tuần hoàn tái sử dụng nhằm tận dụng nguồn nước và nâng cao hiệu quả xử lý nên hạn chế được tác động ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt.



Thuyết minh quy trình:

- Bể rửa: Nước rửa được thu gom và đưa về bể rửa để loại bỏ tạp chất thô và chất bẩn lớn như nhựa, đất cát, dầu mỡ.

- Bể chứa nước thải: Thu gom và điều hòa lưu lượng nước thải đầu vào. Nước thải từ giặt bao bì được dẫn vào bể chứa để lưu trữ tạm thời

- Bể kỹ thuật: Điều chỉnh nhiệt độ, pH, và trộn đều dòng nước thải; bể làm giảm tính bất ổn của dòng nước thải, hỗ trợ xử lý hiệu quả.

- Bể xử lý chính: Loại bỏ ô nhiễm hữu cơ và vô cơ trong nước thải; Hóa lý dùng chất keo tụ và sinh học sử dụng vi sinh vật trong bể hiếu khí hoặc kỵ khí; làm giảm đáng kể COD, BOD, và TSS trong nước thải.

- Bể ngăn chặn chất rắn sau xử lý: Loại bỏ hạt rắn còn sót lại sau xử lý nước; Giữa bể bố trí các lưới lọc để giữ lại các hạt lơ lửng trong nước thải.

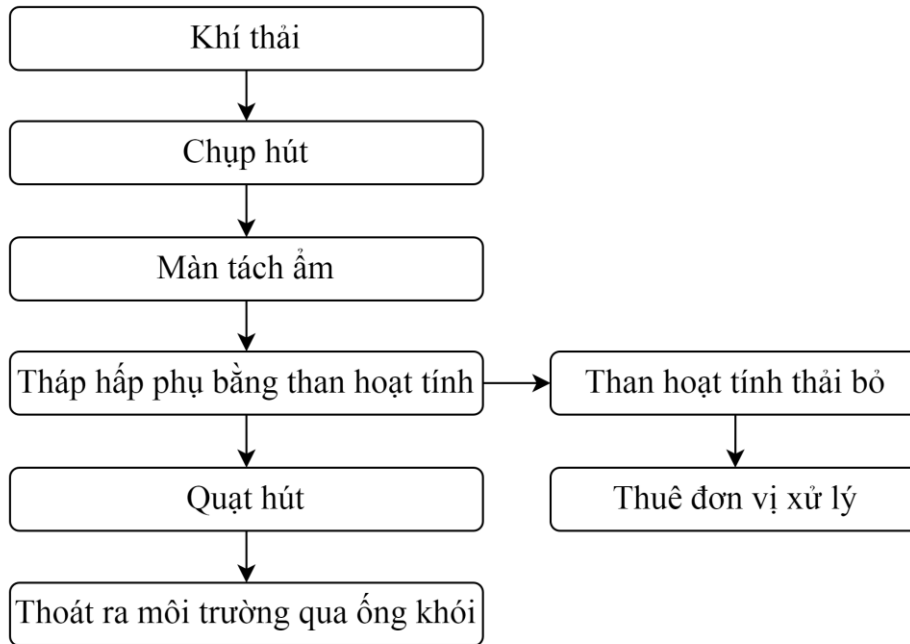
Nước thải sau xử lý đạt Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT sẽ đổ ra hồ điều hoà để bơm tuần hoàn lại phục vụ cho quá trình giặt rửa bao bì tái chế. Hệ thống được đầu tư và nghiệm thu đi vào sử dụng năm 2016 đến nay đang hoạt động ổn định và hiệu quả. Hiện nay, hệ thống xử lý nước thải tập trung CCN Diên Sanh đang được đầu tư, dự kiến sau khi hệ thống xử lý nước thải tập trung CCN Diên Sanh đi vào hoạt động, Cơ sở sẽ đấu nối vào hệ thống theo quy định.

1.4. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Trong quy trình sản xuất của Cơ sở, có công đoạn đốt bao bì nhựa để tái chế hạt nhựa phục vụ cho quá trình sản xuất bao bì nhựa. Trong quá trình gia nhiệt để làm chảy nhựa, khí thải độc hại như VOCs (hợp chất hữu cơ dễ bay hơi), CO₂, SO₂ và vinyl clorua được sinh ra. Đây là những khí có thể gây hại cho sức khỏe con

người và môi trường... Để đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân và xử lý khí thải trước khi thải ra môi trường bên ngoài, Cơ sở đã tiến hành lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính tại khu vực xưởng tái chế bao bì của Cơ sở.

Sơ đồ công nghệ hệ thống thu gom và xử lý khí thải như sau:



Hình 5. Sơ đồ thu gom, xử lý khí thải

Thuyết minh công nghệ xử lý

➤ Chụp hút:

- Mục đích: Thu gom khí thải từ nguồn phát sinh, tập trung chúng vào một đường ống để đưa vào hệ thống xử lý.

- Cách thức: Sử dụng thiết bị như mũ chụp, ống hút để bao quanh nguồn thải, tạo ra một vùng áp suất thấp để hút khí thải vào hệ thống.

➤ Màn tách ẩm:

- Mục đích: Loại bỏ hơi nước và các hạt nước nhỏ li ti có trong khí thải.

- Cách thức: Khí thải đi qua một lớp vật liệu xốp có nhiều lỗ nhỏ. Hơi nước sẽ bám vào bề mặt vật liệu hoặc ngưng tụ lại thành giọt nước lớn hơn và rơi xuống.

➤ Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính:

- Mục đích: Hấp thụ các chất ô nhiễm có trong khí thải, đặc biệt là các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs).

- Cách thức: Khí thải đi qua một lớp than hoạt tính. Than hoạt tính có diện tích bề mặt rất lớn với nhiều lỗ nhỏ, các phân tử chất ô nhiễm sẽ bám vào các lỗ này, từ đó làm sạch khí thải.

➤ Quạt hút:

- Mục đích: Tạo ra một áp suất âm để đẩy khí thải đi qua các thiết bị xử lý và cuối cùng thoát ra ngoài.

- Cách thức: Quạt hút sẽ hút khí thải từ tháp hấp phụ và đẩy chúng ra ngoài qua ống khói.

➤ **Than hoạt tính thải bỏ:**

- Mục đích: Khi than hoạt tính đã bão hòa các chất ô nhiễm, nó sẽ mất khả năng hấp phụ và cần được thay thế bằng than mới.

- Cách thức: Than hoạt tính đã qua sử dụng sẽ được thu gom và xử lý hoặc tiêu hủy một cách an toàn. Đơn vị được thay thế than hoạt tính sẽ cung cấp thiết bị, nhân lực và kỹ thuật để thực hiện công việc này.

Khí thải sau khi được xử lý, khí thải sạch sẽ được thải ra môi trường thông qua ống khói. Nồng độ khí thải sau khi được xử lý bằng than hoạt tính sẽ giảm từ 80 - 90% (Theo Giáo trình Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, GS.TS Trần Ngọc Chấn, tập 2) và đảm bảo đạt Cột B của QCVN 19:2009/BTNMT ($K_p=0,9$, $K_v=1$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí như sau:

Bảng 7. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lắp đặt tại Cơ sở

TT	Hạng mục chính	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể xử lý bụi bằng + dàn bát phun, đường ống nhựa PVC, bơm nước tuần hoàn + van tràn xả đáy	Bộ	1	Kích thước: (2.000×1200×1200)mm Vật liệu: Inox 304 dày 1,2mm
2	Quạt ly tâm trực tiếp	Cái	1	Công suất 3kW/380V/50Hz Lưu lượng 6.500m ³ /h; P=3.200Pa S=2.900 r/m Vật liệu: Thép sơn chống rỉ
3	Tủ điện điều khiển + dây cáp điện	Bộ	1	3×4mm ² + 1,5mm ²
4	Chóp hút hơi nóng trực tiếp hình côn	Cái	1	Kích thước: (1.650×1.250×1.000)mm Vật liệu: Tôn kẽm dày 0,95mm
5	Module xử lý mùi	Cái	1	Kích thước: (1.000×1.000×1.200)mm Vật liệu: Tôn kẽm dày 0,95mm
6	Than hoạt tính	Viên	12	Kích thước: (100×100×100)mm
7	Khay đỡ than	Cái	1	Kích thước: (1.200×590)mm Vật liệu: Thép hộp vuông (20×20×1,2)mm
8	Thang leo và sàn thao tác lấy mẫu	Bộ	1	Cao 2.750mm

Các biện pháp khác:

- Chủ cơ sở đã bố trí đội nhân viên vệ sinh thường xuyên để quét dọn sạch sẽ trong khuôn viên nhằm hạn chế bụi cuốn theo các phương tiện vận chuyển và các phương tiện khác.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân (mũ, khẩu trang, găng tay,...).

- Duy trì, chăm sóc hệ thống cây xanh đã trồng góp phần giảm thiểu tác động do khí thải, bụi và tiếng ồn phát tán ra môi trường xung quanh. Công ty đã trồng cây xanh và cây cảnh góp phần làm tăng vẻ đẹp cảnh quan khu vực và là bức tường chắn bụi tự nhiên cho khu vực nhà máy.

2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

** CTR sinh hoạt*

Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của 50 CBCNV chủ yếu là thực phẩm (vỏ rau, củ quả,..), thức ăn dư thừa, túi nilon, chai lọ, giấy lau... với khối lượng phát sinh là 25 kg/ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại theo quy định tại điều 75 Luật BVMT 2020, trong đó bố trí 03 thùng phân loại rác, rác thải được chia thành các loại CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế như chai nhựa, chai thủy tinh, túi nilon còn có khả năng sử dụng; chất thải thực phẩm như thức ăn thừa, rau, củ quả thải,... và CTR sinh hoạt khác như bao bì ni lon hỏng, giấy lau,... Hợp đồng với Trung tâm Môi trường - Đô thị Hải Lăng thu gom, xử lý định kỳ 02 lần/tuần (*Hợp đồng xử lý đính kèm phụ lục*).

** CTR sản xuất*

Chất thải rắn phát sinh từ sản xuất bao bì nhựa từ hạt nhựa chủ yếu bao gồm phế liệu nhựa, bao bì thừa, và các sản phẩm không đạt tiêu chuẩn ước tính chiếm khoảng 5% khối lượng nguyên liệu hạt nhựa, tương đương với $720 \text{ tấn/năm} \times 5\% = 36 \text{ tấn/năm}$.

Biện pháp xử lý của Cơ sở như sau:

- Tái chế: Chất thải nhựa được thu gom và tái chế thành nguyên liệu mới phục vụ cho hoạt động sản xuất của Cơ sở bằng phương pháp nấu chảy và tạo hạt để sản xuất nguyên liệu. Phân loại: Trước khi tái chế, chất thải được phân loại để tách biệt các loại nhựa khác nhau, giúp quá trình tái chế hiệu quả hơn.

- Sử dụng một số loại nguyên liệu hạt nhựa phân hủy sinh học có thể được xử lý bằng phương pháp sinh học, như sử dụng vi sinh vật để phân hủy nhựa thành các sản phẩm không gây hại cho môi trường.

- Thiết lập các quy định về phân loại chất thải ngay tại nguồn, yêu cầu công nhân phân loại chất thải theo từng loại (nhựa, giấy, kim loại, v.v.) trước khi đưa vào thùng chứa.

- Đặt các thùng chứa chất thải ở vị trí dễ tiếp cận trong khu vực sản xuất và văn phòng. Cần có ít nhất 3 loại thùng khác nhau để phân loại rác (thùng cho nhựa, giấy và rác hỗn hợp).

- Kho lưu trữ chất thải sản xuất có sàn không bị rạn nứt, kín và tránh nước mưa chảy vào. Nền kho được thiết kế cao hơn mặt đất để không bị ngập lụt.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- CTNH phát sinh gồm: Dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn, pin, ốc quy, hộp mực in hỏng,... được thu gom lưu giữ trong 01 thùng rác loại 120L đặt tại kho chứa góc phía Tây của Cơ sở. Hiện nay khối lượng chất thải nguy hại thu gom

về với khối lượng còn rất ít, khi khối lượng đủ lớn, Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển và xử lý theo quy định tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Thiết lập quy trình phân loại chất thải nguy hại ngay từ khi phát sinh. Các loại chất thải cần được phân loại rõ ràng thành các nhóm như chất thải rắn, lỏng, và khí, để dễ dàng quản lý và xử lý.

- Thiết lập khu vực lưu giữ chất thải nguy hại cách xa khu vực sản xuất và đảm bảo khu vực này được thông gió tốt.

4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công ty đã thực hiện các biện pháp chống rung như chôn sâu chân máy, trang bị bảo hộ lao động chống ồn cho công nhân làm việc trong nhà máy.

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, phương tiện để vận chặ ốc, chống rơ, chống rung các máy móc sinh ra độ rung lớn.

- Lắp đặt các tấm đệm làm bằng cao su hoặc xốp cho một số máy móc sản xuất nhằm làm giảm chấn động do thiết bị gây nên.

- Đã trồng và chăm sóc thường xuyên hệ thống cây xanh quanh hàng rào Cơ sở, nhằm giảm đến mức thấp nhất tiếng ồn phát ra từ Cơ sở và giảm ô nhiễm môi trường không khí.

5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

5.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Cơ sở thuộc danh mục những cơ sở cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Phụ lục III của Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

Để đảm bảo an toàn PCCC trong suốt quá trình hoạt động sản xuất, Chủ cơ sở đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Thành lập Đội PCCC của Công ty.
- Ban hành nội quy sử dụng điện, nội quy phòng cháy và chữa cháy.
- Xây dựng các phương án xử lý tình huống sự cố, tai nạn về cháy tại Cơ sở.
- Trang bị các phương tiện PCCC như sau:

Bảng 8. Trang thiết bị PCCC tại Cơ sở

TT	Tên thiết bị PCCC	Đơn vị tính	Số lượng
I	Hệ thống chữa cháy		
1	Lắp đặt hộp chữa cháy trong nhà + Hộp đựng vòi KT 600x400x200, sơn tĩnh điện	bộ	12
2	Lắp đặt hộp chữa cháy ngoài nhà nhà KT 750x550x200, sơn tĩnh điện	bộ	5
3	Lắp đặt kệ đựng bình cứu hỏa	bộ	24
4	Lắp đặt van góc, đường kính van D=65mm	cái	12

Báo cáo đề xuất cấp GPMT cơ sở: Nhà máy sản xuất bao bì An Phú Minh

5	Lắp đặt cuộn vòi chữa cháy D65, TQ	cuộn	16
6	Lắp đặt lăng chữa cháy D65/19	cái	16
7	Lắp đặt bình chữa cháy bột ABC - 4kg	bình	24
8	Lắp đặt bình chữa cháy khí CO ₂ - 3kg	bình	24
9	Lắp đặt Sprinkle D15 ngưỡng 68°C	bộ	219
10	Lắp đặt van mặt bích, ĐK=100mm	cái	6
11	Lắp đặt van mặt bích, ĐK=80mm	cái	8
12	Lắp đặt van mặt bích D50	cái	3
13	Lắp đặt van ren, ĐK50mm	cái	1
14	Lắp đặt van ren xả hồi nước, ĐK=32mm	cái	0
15	Lắp đặt van ren, ĐK =25mm	cái	12
16	Lắp đặt van ren, ĐK =15mm	cái	6
17	Lắp đặt van 1 chiều, đường kính D=100mm	cái	2
18	Lắp đặt van 1 chiều D=50mm	cái	1
19	Lắp đặt van xả khí, ĐK 32mm	cái	2
20	Lắp đặt van báo cháy Alarmvalve D=100mm	cái	1
21	Lắp đặt van an toàn, đường kính van 100mm	cái	1
22	Lắp đặt công tắc áp lực	cái	3
23	Lắp đặt công tắc dòng chảy	cái	4
24	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	cái	3
25	Lắp đặt máy bơm chữa cháy các loại chữa cháy	1 máy	3
26	Lắp bảng tiêu lệnh PCCC	cái	15
27	Thử áp lực đường ống trực chính	lần	2
28	Thử áp lực đường ống Sprinkler	lần	2
29	Lắp đặt bình tích áp 100L	bộ	1
30	Lắp đặt bình nước mỗi 100L	bộ	0
31	Lắp đặt bình chữa cháy bột ABC - 4kg (Dự phòng)	bình	3
32	Lắp đặt bình chữa cháy khí CO ₂ - 3kg (Dự phòng)	bình	3
33	Đầu Sprinkle D15 ngưỡng 68°C (Dự phòng)	bộ	23
II	Hệ thống báo cháy		
1	Lắp đặt đầu báo cháy nhiệt	đầu	25
2	Lắp đặt đầu báo khói	đầu	8
3	Lắp đặt đầu báo Beam	bộ	6
4	Lắp đặt đèn báo phòng	cái	7
5	Lắp đặt hộp nối dây đầu báo	hộp	33
6	Lắp đặt hộp kỹ thuật đầu dây	cái	4
7	Lắp đặt chuông báo cháy	cái	15
8	Lắp đặt đèn báo khẩn cấp	đèn	15
9	Lắp đặt nút nhấn khẩn cấp	nút	15
10	Lắp đặt vỏ tổ hợp	hộp	15

11	Lắp đặt các thiết bị bảo vệ cuối dây	bộ	8
III	Hệ thống chiếu sáng sự cố		
1	Lắp đặt đèn chỉ dẫn thoát nạn EXIT	bộ	16
2	Lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố	bộ	20
3	Lắp đặt dây dẫn 2x1,5mm ²	m	400
4	Lắp đặt các automat 1 pha <10A	cái	5
IV	Hệ thống máy PCCC		
1	Máy bơm điện PCCC PAROLLI Công suất: 55KW/380V Model: PS80-250/550 Q= 60-240 m ³ /h H= 91,3-65 m Hàng mới 100% Máy bơm được lắp ráp tại nhà máy PAROLLI	cái	1
2	Máy bơm Diesel PCCC PAROLLI Công suất: 55kW Model: PS80-250/550 Động cơ : Weifang AZD456/60kW - China Q= 60-240 m ³ /h H= 91,3-65 m Máy trần , Hàng mới 100% Máy bơm được lắp ráp tại nhà máy PAROLLI	cái	1
3	Máy bơm bù U5S-250/40 Q=2,4-10,2 m ³ /h; H=123,8-61m	cái	1
4	Trung tâm báo cháy 8 kênh	cái	1
5	Tủ điều khiển máy bơm	cái	1

* Các công trình phòng chống, ứng phó với sự cố bão lũ

- Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước để đảm bảo được khả năng tiêu thoát nước tốt nhất.

- Đối với khu vực nhà máy hoạt động từ trước đến nay chưa xảy ra tình trạng ngập lụt. Tuy nhiên, trước mùa mưa bão Chủ cơ sở sẽ tiến hành kiểm tra các công trình như nhà xưởng, hệ thống mương thoát nước, nếu xảy ra sạt lở, ách tắc, bồi lấp, Chủ cơ sở sẽ có biện pháp khắc phục ngay. Đồng thời tiến hành nạo vét định kỳ mương thoát nước để đảm bảo hiệu quả xử lý và tiêu thoát nước.

- Duy trì hoạt động của đội cứu hộ bão, lũ ở Nhà máy để ứng cứu các sự cố có thể xảy ra. Ngoài ra, Chủ cơ sở còn phối hợp với lực lượng cứu hộ tại địa phương trong những trường hợp cần thiết.

6. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Cơ sở tại Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 03/11/2008 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư khu sản xuất bao bì An Phú Minh” như sau:

Bảng 1. Các nội dung thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt

TT	Hạng mục	Theo kết quả ĐTM đã được phê duyệt	Nội dung điều chỉnh
1	Diện tích	30.365m ²	14.614 m ²

Báo cáo đề xuất cấp GPMT cơ sở: Nhà máy sản xuất bao bì An Phú Minh

TT	Hạng mục	Theo kết quả ĐTM đã được phê duyệt	Nội dung điều chỉnh
2	Sản phẩm	Bao bì nhựa và Bao bì giấy carton	Bao bì nhựa
3	Công suất tối đa	- Bao bì nhựa: 1.600 tấn sản phẩm/năm - Bao bì giấy carton: 700 tấn sản phẩm/năm	- Bao bì nhựa: 600 tấn sản phẩm/năm
4	Số lượng CBCNV	510 người	50 người

** Thay đổi quy trình công nghệ xử lý nước thải của Cơ sở*

- Theo kết quả phê duyệt báo cáo ĐTM: Nước thải → Hệ thống bể lắng thô → Bể chứa nước → Tái sử dụng.

- Theo hiện trạng đã đầu tư xây dựng: Nước rửa → Bể rửa → Bể chứa nước thải → Bể kỹ thuật → Bể xử lý → Bể ngăn chặn các chất rắn sau xử lý → Tuần hoàn tái sử dụng.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 1: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của CBCNV khu vực Nhà xưởng sản xuất

- Nguồn số 2: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của CBCNV khu vực Nhà làm việc.

- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa bao bì cũ tại khu vực Nhà tạo hạt.

1.2. Dòng nước thải

- Dòng nước thải số 01 và 02: Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại ba ngăn sẽ tự thấm ra ngoài tại góc phía Đông Bắc của Cơ sở, phân bùn thải được hợp đồng với Trung tâm Môi trường - Đô thị huyện Hải Lăng định kỳ đưa đi xử lý.

- Dòng nước thải số 03: Nước thải sản xuất được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung, sau đó đổ ra hồ điều hoà để tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình sản xuất.

1.3. Lưu lượng xả tối đa

- Dòng thải số 01 và 02: 2,25 m³/ng.đ.

- Dòng thải số 03: 20 m³/ng.đ.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

a. Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01 và 02)

- Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 9. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm đối với nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)
1	pH	mg/l	5-9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	6
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	12
11	Tổng Coliforms	MNP/100ml	5.000

b. Nước thải sản xuất (nguồn số 02)

- Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 10. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm đối với nước thải sản xuất

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; K _q =0,6; K _f =1,2)
1	pH	-	5,5 - 9
2	TSS	mg/l	72
3	BOD ₅	mg/l	36
4	COD	mg/l	108
5	Tổng Nitơ	mg/l	28,8
6	Tổng Photpho	mg/l	4,32
7	Coliform	MNP/100ml	5.000

1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải

a. Vị trí xả nước thải

- Nguồn nước thải số 01: Tại Nhà vệ sinh thuộc khu vực Nhà xưởng sản xuất, toạ độ vị trí (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiếu 3°): X: 1845458m, Y: 607138m.

- Nguồn nước thải số 02: Tại Nhà vệ sinh thuộc khu vực Nhà làm việc, toạ độ vị trí (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiếu 3°): X: 1845358m, Y: 607174m.

- Nguồn nước thải số 03: Nước thải sau xử lý sẽ đổ ra hồ điều hoà và bơm tuần hoàn để tái sản xuất, toạ độ vị trí (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiếu 3°): X: 1845458m, Y: 607110m

b. Phương thức xả thải

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sau xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn sẽ tự thấm vào đất.

- Dòng nước thải số 02: Nước thải sau xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn sẽ tự thấm vào đất.

- Dòng nước thải số 03: Nước thải sau xử lý sẽ tự chảy ra hồ điều hoà và tuần hoàn tái sử dụng.

c. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Nguồn nước thải số 01: Nước thải phát sinh được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn bố trí góc phía Đông Nam của Cơ sở, sau đó thấm vào đất trong ranh giới Cơ sở thuộc CCN Diên Sanh.

- Nguồn nước thải số 02: Nước thải phát sinh được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn bố trí góc phía Đông Nam của Cơ sở, sau đó thấm vào đất trong ranh giới Cơ sở thuộc CCN Diên Sanh.

- Nguồn nước thải số 03: Hồ điều hoà nằm trong khuôn viên Cơ sở.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải từ công đoạn gia nhiệt để làm chảy nhựa từ bao bì nhựa cũ.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 6.500m³/h

- Dòng khí thải: Khí thải được chụp hút và xử lý bằng hệ thống tháp hấp phụ than hoạt tính, khí thải sau khi xử lý nằm trong giới hạn cột B của QCVN 19:2009/BTNMT (K_p=0,9; K_v=1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B; K_p=0,9; K_v=1,0)	QCVN 20:2009/BTNMT
1	NO ₂	mg/Nm ³	765	-
2	SO ₂	mg/Nm ³	450	-
3	Vinyl Clorua	mg/Nm ³	-	20
4	Toluen	mg/Nm ³	-	750
5	Xylen	mg/Nm ³	-	870

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

+ Vị trí xả khí thải: Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải của Cơ sở, toạ độ vị trí (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiều 3°): X: 1845418m, Y: 607109m.

+ Phương thức xả thải: Khí thải được thoát ra bên ngoài qua ống khói cao 6m.

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn: Chủ yếu từ công đoạn băm, cắt nhỏ bao bì cũ để tái chế hạt nhựa

- Độ ồn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường):

Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
Khu vực thông thường	70 dBA	55 dBA

- Độ rung cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung (khu vực thông thường)

Giới hạn tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
Khu vực thông thường	70 dBA	60 dBA

- Vị trí phát sinh: Khu vực Nhà tạo hạt, toạ độ vị trí (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiều 3°): X: 1845426m, Y: 607093m.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Để giám sát chất lượng môi trường nước thải đối với Cơ sở, Chủ cơ sở đã hợp đồng với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị để thực hiện quan trắc định kỳ đối với Cơ sở, kết quả như sau:

Bảng 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải của Cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc		QCVN 40:2011/ BTNMT (cột B)
			Đợt 1/2024	Đợt 2/2024	
1	pH	-	7,1	7,2	5,5 – 9
2	TSS	mg/l	8,2	20	100
3	BOD ₅	mg/l	12	18	50
4	COD	mg/l	28	48	150
5	Tổng Nito	mg/l	KPH	KPH	40
6	Tổng Photpho	mg/l	0,05	0,10	6
7	Coliform	MNP/100ml	1.184	2.880	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải (sau bể xử lý nước thải) của Nhà máy sản xuất bao bì An Phú Minh, thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng;

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B; $K_q=0,9$; $K_f=1,0$);

- KPH: Không phát hiện.

Nhận xét: Kết quả tại bảng trên cho thấy, tại thời điểm quan trắc năm 2024, các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn theo Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Để giám sát chất lượng môi trường bụi, khí thải đối với Cơ sở, Chủ cơ sở đã hợp đồng với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị để thực hiện quan trắc định kỳ đối với Cơ sở, kết quả như sau:

Bảng 3. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc		QCVN 05:2023/ BTNMT
			Đợt 1/2024	Đợt 2/2024	
1	Tiếng ồn	dB(A)	64,8	61,4	70 ⁽¹⁾
2	Tổng bụi lơ lửng	µg/m ²	216	217	300
3	SO ₂	µg/m ²	30	31	350
4	NO ₂	µg/m ²	20	16	200
5	CO	µg/m ²	KPH	KPH	30.000

Ghi chú:

Báo cáo đề xuất cấp GPMT cơ sở: Nhà máy sản xuất bao bì An Phú Minh

- Vị trí lấy mẫu: Không khí tại cổng ra vào Nhà máy sản xuất bao bì An Phú Minh, Cụm công nghiệp Diên Sanh, thị trấn Hải Lăng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh;

- (1) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;

Nhận xét: Kết quả tại bảng trên cho thấy, tại thời điểm quan trắc năm 2024, các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn theo QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Giai đoạn vận hành thử nghiệm được dự kiến thực hiện từ tháng 03/2025 đến tháng 06/2025. Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm, nước thải, khí thải phát sinh 100% công suất thiết kế. Kế hoạch dự kiến vận hành thử nghiệm như sau:

Tên công trình	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công suất đạt được
	Bắt đầu	Kết thúc	
Hệ thống xử lý nước thải	Từ tháng 03/2025 đến tháng 06/2025		100%
Hệ thống xử lý khí thải			100%

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Cơ sở có công trình xử lý nước thải, khí thải thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Đồng thời, theo quy định tại khoản 4, điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định việc quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở. Cụ thể như sau:

a. Quan trắc đối với công trình xử lý nước thải

- Vị trí lấy mẫu:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình: Tại vị trí đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

+ Giai đoạn vận hành ổn định: Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Tần suất quan trắc:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình: 15 ngày/lần trong vòng 75 ngày liên tục. Trong trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

+ Giai đoạn vận hành ổn định: 01 ngày/lần trong 07 ngày liên tục. Trong trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

- Số lượng quan trắc:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình: 05 mẫu đầu ra (01 mẫu/15 ngày).

+ Giai đoạn vận hành ổn định: 01 mẫu tại vị trí đầu vào (thời điểm bất kỳ trong giai đoạn vận hành ổn định) và 07 mẫu đầu ra (01 mẫu/ngày).

- Loại mẫu: mẫu tổ hợp.

- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Coliform.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, $K_q = 0,6$; $K_f = 1,2$).

b. Quan trắc đối với công trình xử lý khí thải

- Số lượng và vị trí quan trắc: 01 vị trí ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải.

- Loại mẫu: tổ hợp

- Thông số quan trắc: NO_2 , SO_2 , Vinyl Clorua, Toluene, Xylen.

- Tần suất quan trắc:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình: 15 ngày/lần trong vòng 75 ngày liên tục. Trong trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp

+ Giai đoạn vận hành ổn định: 01 ngày/lần trong vòng 07 ngày liên tục. Trong trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p=0,9$; $K_v=1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị (Số Vmcerts: 021).

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Chương trình quan trắc chất thải tự động, liên tục chất thải

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 3 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

a. Quan trắc nước thải

- Vị trí quan trắc: Tại vị trí đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần
- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Coliform.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K_q = 0,6; K_f = 1,2).

b. Quan trắc khí thải

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần
- Thông số quan trắc: NO₂, SO₂, Vinyl Clorua, Toluen, Xylen.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p=0,9; K_v=1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Quan trắc định kỳ: Dự kiến khoảng 30 triệu đồng/năm.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Ngày 05/7/2022, Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường phối hợp với Công an huyện Hải Lăng làm việc với Công ty TNHH MTV An Phú Minh về tình hình liên quân công tác bảo vệ môi trường đối với hoạt động của Cơ sở. Kết quả như sau:

- Kiến nghị, đề xuất của Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường:

+ Thường xuyên bảo dưỡng, nạo vét hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn, vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên.

+ Thực hiện thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng quy định.

+ Trong thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh đề nghị Công ty chấp hành đúng các quy định của Pháp luật về môi trường, các quy định khác có liên quan.

+ Quá trình hoạt động đề nghị Công ty thực hiện phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Ý kiến Công an huyện Hải Lăng:

+ Đề nghị Công ty chấp hành đúng các quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh trật tự.

- Theo đó, Công ty đã tiến hành bổ sung, khắc phục các tồn tại, thiếu sót trong công tác bảo vệ môi trường như sau:

+ Công ty đã bố trí, yêu cầu và nhắc nhở công nhân xuyên bảo dưỡng, nạo vét hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy định.

+ Thực hiện thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại và bố trí kho chứa riêng biệt.

+ Quá trình hoạt động, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về pháp luật BVMT, an ninh trật tự.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo công tác BVMT trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Chúng tôi cam kết về lộ trình thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong giấy phép môi trường.

- Tất cả các biện pháp BVMT sẽ thực hiện theo quy định và hoàn thành đúng thời gian quy định.

- Áp dụng, chương trình quan trắc môi trường cũng như các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường hiện hành.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất của cơ sở theo quy định của pháp luật.
- Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật
- Sơ đồ vị trí Cơ sở, sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường.
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại Cơ sở.
- Bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Cơ sở.